

Số: 45/2018/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án: Phát triển cơ sở hạ
tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng
Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Thực hiện Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2”, vay vốn ADB;

Xét Tờ trình số 1934/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) để thực hiện Dự án “Phát triển cơ sở

hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2”, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) để thực hiện Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2”, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình, như sau:

I. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Tên Dự án: “Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2”, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình.

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

3. Cơ quan chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

4. Chủ dự án: Sở Du lịch Quảng Bình.

5. Địa điểm thực hiện: TP. Đồng Hới và huyện Quảng Ninh.

6. Thời gian thực hiện: 2018 - 2024.

7. Mục tiêu đầu tư:

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật tuyến du lịch đường sông kết nối thành phố Đồng Hới với trung tâm du lịch văn hóa, tâm linh phía Nam của tỉnh để phát huy các tài nguyên tự nhiên và nhân văn của TP. Đồng Hới, huyện Quảng Ninh, huyện Lệ Thủy. Từ đó hình thành các sản phẩm du lịch đường sông, du lịch văn hóa để thu hút khách du lịch, khắc phục tính thời vụ của du lịch, phát triển du lịch bền vững và toàn diện, thúc đẩy tăng trưởng về du lịch - dịch vụ và kinh tế - xã hội của các địa phương trong khu vực hưởng lợi của dự án. Dự kiến khi đưa vào hoạt động, dự án sẽ góp phần thu hút thêm từ khoảng 500 nghìn đến 1 triệu lượt khách du lịch/năm và hoàn thành mục tiêu đến năm 2030, Quảng Bình đón 8 triệu lượt khách trong đó có 3 triệu lượt khách quốc tế.

8. Nội dung đầu tư: Bao gồm 03 hợp phần

8.1. Hợp phần 1: Cải thiện cơ sở hạ tầng du lịch tiếp cận các điểm đến, bao gồm: Nâng cấp, xây mới một số cơ sở hạ tầng du lịch như đường vào điểm du lịch, bến thuyền du lịch, bãi đỗ xe, hạ tầng bờ biển, các hạ tầng phụ trợ khác, bao gồm:

- Xây dựng bến thuyền du lịch Nhật Lệ và mở rộng đường Trương Pháp: Bến

thuyền du lịch Nhật Lệ với diện tích khoảng 1,55 ha bao gồm hệ thống kè sông Nhật Lệ, cầu tàu; các công trình nhà chờ dịch vụ, phòng bán vé, khu đón tiếp, khu vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác. Mở rộng đường Trương Pháp với chiều dài 730 m, chiều rộng từ 4 - 14 m, đoạn từ cầu Hải Thành đến ngã ba đường Trương Pháp - đường Lê Thành Đồng.

- Xây dựng Trung tâm du lịch đường thủy bến phà Quán Hàu tại Thị trấn Quán Hàu, huyện Quảng Ninh: Xây dựng một bến thuyền dài 110 m; 1,05 ha khu vui chơi giải trí ven sông, kết hợp với các di tích lịch sử cách mạng hiện có để phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch.

- Xây dựng bến thuyền Long Đại: Xây dựng một bến thuyền dài 40 m; tuyến đường đi bộ từ bến thuyền đến Đền tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ bến phà Long Đại với chiều dài 250 m.

- Xây dựng bến thuyền Núi Thần Đinh: Xây dựng 01 bến thuyền trên sông và bãi đậu xe liên hợp, nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn nhà vệ sinh công cộng ASEAN và văn phòng bán vé từ bến thuyền.

- Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục khu du lịch Núi Thần Đinh: Xây dựng mới Cầu Rào Đá, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực bến thuyền núi Thần Đinh và cải tạo đường đi bộ lên núi.

8.2. Hợp phần 2: Nâng cao năng lực thực hiện tiêu chuẩn du lịch ASEAN và tăng cường khả năng quản lý, vận hành, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng tại điểm đến du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện)

8.3. Hợp phần 3: Quản lý và giám sát

9. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn:

Tổng mức đầu tư dự án là: 11,963 triệu USD. Trong đó:

- Vốn vay ưu đãi (ADF/COL) của ADB là: 10,193 triệu USD;

- Vốn đối ứng: 1,770 triệu USD.

10. Cơ chế tài chính trong nước:

Thực hiện theo Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2”, vay vốn ADB

a) Đối với phần vốn vay ODA:

Đối với phần vốn vay ưu đãi (ADF/COL) của dự án (10,193 triệu USD) cơ chế tài chính đối với nguồn vốn này là ngân sách Trung ương cấp phát 80%, cho tỉnh vay lại 20%.

Đối với phần vốn vay lại được thực hiện theo hiệp định vay phụ ký giữa đại diện UBND tỉnh Quảng Bình và Bộ Tài chính và sẽ được giao cho chủ đầu tư dự án quản lý, sử dụng đầu tư xây dựng các hạng mục công trình được phê duyệt và nội dung ký kết trong hiệp định vốn vay. Điều kiện vay lại áp dụng theo quy định của Chính phủ.

b) Đối với nguồn vốn đối ứng : UBND tỉnh bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 và giai đoạn tiếp theo, cân đối ngân sách đảm bảo vốn thực hiện dự án và trả nợ đúng đầy đủ, đúng hạn theo quy định.

II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN VAY

1. Về phương án sử dụng vốn:

a) Vốn vay ODA (10,193 triệu USD) của ADB được sử dụng để chi trả cho (i) các dịch vụ tư vấn (gồm cả kiểm toán), không bao gồm thuế; (ii) xây lắp, không bao gồm thuế và phí và (iii) chi phí dự phòng.

b) Vốn đối ứng (1,770 triệu USD): được sử dụng cho các nội dung (i) thuế, phí, lệ phí và các dịch vụ trong hoạt động của dự án; (ii) công tác chuẩn bị đầu tư; (iii) chi phí quản lý dự án; (iv) chi phí rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất và tái định cư (nếu có); (v) đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực; (vi) chi phí dự phòng; (vii) lãi vay; (viii) các dịch vụ tư vấn và (ix) chi phí khác theo quy định.

2. Cơ chế vay lại:

Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính đối với nguồn vốn cho vay lại của Dự án (20% vốn vay ưu đãi (ADF/COL) của ADB tương đương với 2.038.600 USD) với cơ chế như sau:

- Tổng thời gian vay: 25 năm trong đó ân hạn 05 năm (theo phương án trả nợ thông thường)
- Lãi suất vay cố định: 2,25%/năm (trong đó lãi suất 2%/năm, phí cho vay lại 0,25%/năm).
- Phân kỳ trả nợ: Mỗi năm hai kỳ vào các ngày 01/5 và 01/11.

3. Tổng giá trị khoản vay lại: 2.038.600 USD.

4. Phương án trả nợ:

Phương án trả nợ thông thường: Dự kiến vay 25 năm, trong đó ân hạn 05 năm, bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2024, đến năm 2044 trả hết nợ.

Lãi suất trong thời gian ân hạn (thời kỳ xây lắp) được thanh toán sau khi phát sinh dư nợ theo phân kỳ trả nợ quy định tại hiệp định vay (*chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*).

5. Nguồn vốn trả nợ: Nguồn trả nợ được lấy từ nguồn thu trực tiếp do hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án mang lại như thuế, phí, dịch vụ; các nguồn được cân đối trong nguồn thu, chi ngân sách hàng năm của tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác để trả nợ theo thời hạn cam kết với nhà tài trợ.

(Chi tiết tại Phụ lục 01,02 đính kèm).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Đăng Quang

PHỤ LỤC 01
DỰ KIẾN LÃI VAY PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG
(Kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị: USD

Kỳ trả nợ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Lãi suất	Trả lãi
1	01/11/2019	01/5/2020	182	43.800	43.800	2,25%	491
2	01/5/2020	01/11/2020	184		44.291	2,25%	502
3	01/11/2020	01/5/2021	181	421.800	466.594	2,25%	5.206
4	01/5/2021	01/11/2021	184		471.800	2,25%	5.351
5	01/11/2021	01/5/2022	181	594.600	1.071.751	2,25%	11.958
6	01/5/2022	01/11/2022	184		1.083.709	2,25%	12.292
7	01/11/2022	01/5/2023	181	792.600	1.888.601	2,25%	21.072
8	01/5/2023	01/11/2023	184		1.909.673	2,25%	21.660
9	01/11/2023	01/5/2024	182	185.800	2.117.134	2,25%	23.753
Tổng					2.038.600		102.286

PHỤ LỤC 2
LỊCH TRẢ NỢ THEO NĂM ĐỐI VỚI KHOẢN VAY ƯU ĐÃI (ADF/COL)
PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ THÔNG THƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Bình

Đơn vị: USD

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ gốc		Lãi suất	Tổng nợ tính phải trả		
		Tổng số	Tính vay lại		Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
0	01/5/2024	10.193.000	2.038.600	2,25%			
1	01/11/2024	9.938.175	1.987.635	2,25%	74.088	50.965	23.123
2	01/5/2025	9.683.350	1.936.670	2,25%	73.142	50.965	22.177
3	01/11/2025	9.428.525	1.885.705	2,25%	72.932	50.965	21.967
4	01/5/2026	9.173.700	1.834.740	2,25%	72.005	50.965	21.040
5	01/11/2026	8.918.875	1.783.775	2,25%	71.775	50.965	20.810
6	01/5/2027	8.664.050	1.732.810	2,25%	70.868	50.965	19.903
7	01/11/2027	8.409.225	1.681.845	2,25%	70.619	50.965	19.654
8	01/5/2028	8.154.400	1.630.880	2,25%	69.834	50.965	18.869
9	01/11/2028	7.899.575	1.579.915	2,25%	69.463	50.965	18.498
10	01/5/2029	7.644.750	1.528.950	2,25%	68.593	50.965	17.628
11	01/11/2029	7.389.925	1.477.985	2,25%	68.307	50.965	17.342
12	01/5/2030	7.135.100	1.427.020	2,25%	67.456	50.965	16.491
13	01/11/2030	6.880.275	1.376.055	2,25%	67.151	50.965	16.186
14	01/5/2031	6.625.450	1.325.090	2,25%	66.318	50.965	15.353
15	01/11/2031	6.370.625	1.274.125	2,25%	65.995	50.965	15.030
16	01/5/2032	6.115.800	1.223.160	2,25%	65.260	50.965	14.295
17	01/11/2032	5.860.975	1.172.195	2,25%	64.839	50.965	13.874
18	01/5/2033	5.606.150	1.121.230	2,25%	64.044	50.965	13.079
19	01/11/2033	5.351.325	1.070.265	2,25%	63.683	50.965	12.718
20	01/5/2034	5.096.500	1.019.300	2,25%	62.907	50.965	11.942
21	01/11/2034	4.841.675	968.335	2,25%	62.526	50.965	11.561
22	01/5/2035	4.586.850	917.370	2,25%	61.769	50.965	10.804
23	01/11/2035	4.332.025	866.405	2,25%	61.370	50.965	10.405
24	01/5/2036	4.077.200	815.440	2,25%	60.685	50.965	9.720
25	01/11/2036	3.822.375	764.475	2,25%	60.214	50.965	9.249
26	01/5/2037	3.567.550	713.510	2,25%	59.495	50.965	8.530
27	01/11/2037	3.312.725	662.545	2,25%	59.058	50.965	8.093
28	01/5/2038	3.057.900	611.580	2,25%	58.357	50.965	7.392
29	01/11/2038	2.803.075	560.615	2,25%	57.902	50.965	6.937
30	01/5/2039	2.548.250	509.650	2,25%	57.220	50.965	6.255
31	01/11/2039	2.293.425	458.685	2,25%	56.746	50.965	5.781

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Dư nợ gốc		Lãi suất	Tổng nợ tính phải trả		
		Tổng số	Tình vay lại		Tổng số	Nợ gốc	Nợ lãi
32	01/5/2040	2.038.600	407.720	2,25%	56.111	50.965	5.146
33	01/11/2040	1.783.775	356.755	2,25%	55.590	50.965	4.625
34	01/5/2041	1.528.950	305.790	2,25%	54.946	50.965	3.981
35	01/11/2041	1.274.125	254.825	2,25%	54.433	50.965	3.468
36	01/5/2042	1.019.300	203.860	2,25%	53.808	50.965	2.843
37	01/11/2042	764.475	152.895	2,25%	53.277	50.965	2.312
38	01/5/2043	509.650	101.930	2,25%	52.671	50.965	1.706
39	01/11/2043	254.825	50.965	2,25%	52.121	50.965	1.156
40	01/5/2044	-	-	2,25%	51.537	50.965	572
TỔNG CỘNG					2.509.113	2.038.600	470.513